

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **221/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 20/7/2021

*“Về việc tranh chấp hôn nhân gia đình giữa  
Chị Mai Thu H và anh Trần Văn Minh”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG**  
***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Lương Thanh Huyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lý Thúy Hà.
2. Ông Trần Thế Dũng.

*Thư ký phiên toà:* Ông Hoàng Thế Anh- Thư ký Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Hương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố T mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2021/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 3 năm 2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 6 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số 21/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 01 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

*\* Nguyên đơn:* Chị Mai Thu H, sinh năm: 1982;  
Nơi ĐKKHKT: Thôn 7, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;  
Nơi ở: Xóm 2, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

*\* Bị đơn:* Anh Trần Văn V, sinh năm 1975;  
Địa chỉ: Thôn 7, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*(Chị H có mặt tại phiên tòa;  
anh V vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến tại phiên tòa chị Mai Thu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn V có quan hệ hôn nhân hợp pháp, được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn đúng quy định tại UBND xã L, huyện Y (nay là xã L, thành phố T) ngày 11/5/2000. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại xã L, cuộc sống chung

của vợ chồng hòa hòa thuận được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, không có tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung chờ nên căng thẳng, không còn hạnh phúc. Từ giữa năm 2014 cho đến nay chị và anh V sống ly thân, quan hệ vợ chồng không được cải thiện, tình cảm không hàn gắn được, vợ chồng không quan tâm gì đến nhau nữa. Mặc dù hai bên gia đình rất tích cực hòa giải và khuyên bảo nhưng vợ chồng không hàn gắn được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị không thể tiếp tục quay về chung sống với anh V, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Văn V.

Về con chung: Chị Mai Thu H xác định chị và anh Trần Văn V có 02 con chung, cháu Trần Thị Thanh P, sinh ngày 06/3/2001; cháu Trần Hải N, sinh ngày 08/4/2011. Cháu Trần Thị Thanh P hiện nay đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập, chị không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng cháu P. Cháu Trần Hải N, từ khi chị và anh V ly thân cháu N vẫn do anh V nuôi dưỡng, sống cùng anh V và bố mẹ đẻ anh V. Mọi sinh hoạt và điều kiện học hành của cháu N đều được đảm bảo và addang ổn định, chị không muốn làm ảnh hưởng đến việc học hành cũng như thay đổi môi trường sống của con. Chị nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết, để anh Trần Văn V là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Trần Hải N, là con chung của chị với anh V. Chị không cấp dưỡng nuôi con cụ thể mà sẽ có trách nhiệm với con trong khả năng của mình cũng như từ khi vợ chồng ly thân con ở với anh V chị vẫn có trách nhiệm.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Mai Thu H xác định vợ chồng không có tài sản, đất đai chung; vợ chồng không có vay nợ chung, nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã báo gọi anh Trần Văn V đến để giải quyết vụ án; văn bản tố tụng Tòa án gửi theo đường bưu điện và niêm yết theo quy định nhưng anh V không đến Tòa án để làm việc. Tòa án nhân dân thành phố T tiến hành xác minh tại nơi cư trú của anh V cũng là nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của anh V và chị Hà. Kết quả xác minh thể hiện, anh V và Chị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 7, xã L, thành phố T; anh Trần Văn V hiện nay vẫn cư trú tại xã L, sống cùng gia đình ông Trần Văn Vê, bố đẻ anh V, anh V là lao động tự do, đi làm cả ngày, tối mới về nhà, cháu Trần Hải N là con chung của anh V và Chị H hiện đang sống cùng anh V và gia đình ông Vê; từ năm 2014 đến nay do mâu thuẫn vợ chồng Chị H không còn chung sống với anh V. Do vậy, việc anh V không đến Tòa án để làm việc là anh V cố ý trốn tránh nhằm gây khó dễ cho việc Chị H xin ly hôn.

Kết quả xác minh cũng thể hiện về các mối quan hệ của Chị H và anh V như sau: Chị Mai Thu H và anh Trần Văn V có quan hệ vợ chồng hợp pháp, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn đúng quy định. Sau khi kết hôn thì cùng chung sống tại xã L, thành phố T. Vợ chồng thường xuyên bất hòa, cãi vã, chung sống không hạnh phúc. Chị H và anh V không có đất đai chung tại địa phương, các tài sản chung khác địa phương không nắm được. Vay nợ chung của Chị H và anh V

không thấy có điều tiếng gì nên địa phương không biết. Chị H và anh V có 02 con chung, con lớn đã trên 18 tuổi, trưởng thành; con bé hiện đang ở với anh V tại gia đình nhà ông Vê, việc giải quyết nuôi con chung giữa hai vợ chồng địa phương không có ý kiến.

Cháu Trần Hải N, sinh ngày 08/4/2011, là con chung của Chị H và anh V trình bày: Cháu là con chung của anh V chị Hà, bố mẹ cháu từ lâu đã không còn chung sống với nhau, mẹ cháu về xã L, huyện Y ở. Từ khi mẹ cháu đi không chung sống với bố cháu thì cháu vẫn ở với bố cháu, do bố cháu nuôi dưỡng, bố con ở tại nhà ông nội. Hiện cháu đang học lớp 4 Trường tiểu học Lương Vượng, thành phố T, cháu không muốn thay đổi môi trường học, muốn tiếp tục được ở với bố nếu bố mẹ ly hôn. Ý kiến trình bày của cháu N được ghi nhận có sự chứng kiến của ông Trần Văn Vê, ông nội cháu N và chị Mai Thu H, mẹ đẻ cháu N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị Mai Thu H được ly hôn với anh Trần Văn V. Giao cháu Trần Hải N, sinh ngày 08/4/2011 cho anh V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở; các đương sự không có tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung nên không đề nghị xem xét giải quyết; chị Mai Thu H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, tại phiên tòa của chị Mai Thu H và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thu H và anh Trần Văn V tự nguyện kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật năm 2000. Tuy nhiên, quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không hạnh phúc, từ năm 2014 đến nay vợ chồng sống ly thân không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau nữa. Quan hệ hôn nhân giữa Chị H và anh V không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không tồn tại gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị Mai Thu H xử cho Chị H được ly hôn với anh Trần Văn V.

[2] Về con chung: Lời khai của chị Mai Thu H và các tài liệu chứng cứ khác đều đủ cơ sở xác định, Chị H và anh Trần Văn V có 02 con chung, cháu Trần Thị Thanh P, sinh ngày 06/3/2001; cháu Trần Hải N, sinh ngày 08/4/2011; cháu Trần Thị Thanh P hiện đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập, Hội đồng xét xử không xem xét về việc nuôi con chung đối với cháu P. Đối với cháu Trần Hải N, dù anh V không đến Tòa án để làm việc và trình bày ý kiến, nhưng kết quả xác minh đều thể hiện, anh V vẫn sinh sống tại địa phương, có lao động kiếm sống, hàng ngày vẫn về nhà sau giờ đi làm, chăm sóc con. Trong thời gian từ năm 2014 đến nay vợ chồng sống ly thân, cháu N là con chung của anh V và Chị H ở cùng anh V do anh V nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Cháu N cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với anh V. Do vậy, tiếp tục giao cháu Trần Hải N cho anh Trần Văn V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục là phù hợp với hoàn cảnh thực tế, phù hợp với nguyện vọng của cháu N và đảm bảo quyền lợi của cháu N. Chị Mai Thu H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Trần Văn V chưa có yêu cầu; Chị H có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

[3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Mai Thu H xác định vợ chồng không có tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về việc vắng mặt của anh Trần Văn V: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Trần Văn V vắng mặt không có lý do, Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành xác minh nơi cư trú và các mối quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung, quan hệ tài sản, đất đai, vay nợ chung của Chị H và anh V, cũng như đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đảm bảo đúng với các quy định của pháp luật. Việc anh V vắng mặt là cố ý trốn tránh việc giải quyết ly hôn, gây khó dễ cho quá trình giải quyết vụ án; vì kết quả xác minh đã thể hiện anh V vẫn cư trú tại địa phương, làm nghề tự do, hàng ngày sau giờ đi làm vẫn về nhà. Các thủ tục tổng đạt và xác minh của Tòa án đã thực hiện đầy đủ và đúng với các quy định của pháp luật về việc giải quyết vụ án trong trường hợp một bên cố ý vắng mặt.

[5] Về án phí: Chị Mai Thu H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; anh V không phải nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Mai Thu H được ly hôn với anh Trần Văn V.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Hải N, sinh ngày 08 tháng 4 năm 2011, là con chung của chị Mai Thu H và anh Trần Văn V, cho anh V trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị Mai Thu H không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do anh V chưa yêu cầu) và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Mai Thu H phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Chị H đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000893 ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Anh Trần Văn V không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Mai Thu H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Trần Văn V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận**

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND thành phố T;
- THADS thành phố T;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Lương Thanh Huyền**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Lý Thúy Hà - Trần Thế Dũng**

**Lương Thanh Huyền**









